



HÀNG

おろします (降ろします)

dỡ xuống

“Ồ rô” lên dốc
giờ **dỡ xuống** một phờ.



GIỚI

とどけます (届けます)

giao đến, chuyển đến

“Tô đồ kê má”,
để con **giao đến** tận nơi.



THỂ THOẠI

せわをします (世話をします)

chăm sóc

“Sẽ qua” chăm sóc
bà ngoại tối nay.



LỤC ÂM

ろくおんします (録音します)

ghi âm

“Rốt cuộc ông” ấy cũng
chịu **ghi âm** buổi họp.



いや

ghét

“**Ia**” tiếng **ghét** cay ghét đắng.



THỰC
じゅく (塾)

lớp học thêm

“**Dzù cực**”, mẹ vẫn cho
con đi **lớp học thêm** mỗi tối.



SINH ĐỒ

せいと (生徒)

học sinh

“Xây tổ” cho chim,
như **học sinh** làm mô hình.



ファイル

tập tin, file, tệp

“**Phải lưu**” file lại,
kẻo mai mất hết dữ liệu.



TỰ DO

じゆうに (自由に)

một cách tự do

“Gì dù” cũng thích
sống một cách tự do.



GIAN

あいだ (間)

khoảng thời gian

“Ai đã” ở với tôi trong
khoảng thời gian khó khăn đó?



いいことですね

thật là điều tốt nhỉ

“Ý của tôi” là,
giúp người khác **thật là điều tốt nhỉ!**



おいそがしいですか

bạn có bận không

“Ôi sợ ga si” hỏi
bạn có bận không trước khi nhờ.



DOANH NGHIỆP

えいぎょう (営業)

kinh doanh

“Ê! Ghi vô” sổ kinh doanh
bán hàng tháng này.



それまでに

cho đến lúc đó

“Sợ rằng để nị” lo
cho cây cho đến lúc đó.



かまいません

không sao đâu

**“Cảm ải mà xem”,
không sao đâu, tôi lo được.**



LẠC

たのしみます (楽しみます)

tận hưởng, vui vẻ

“Ta nỗ xí mì”

tận hưởng bữa ăn tuyệt vời.



THÂN

おや (親)

cha mẹ

“Ô ya” là cách gọi
cha mẹ trong tiếng Nhật.



TIỂU HỌC SINH

しょうがくせい (小学生)

học sinh tiểu học

“Sờ gạch xây” cổng trường
đón học sinh tiểu học.



パーセント

phần trăm

“**Ba xem tô**” biểu đồ
thể hiện **phần trăm** điểm số.



THỨ
つぎ (次)

tiếp theo

“Tự ghi” chú thích
cho việc tiếp theo.



TẬP TỰ
しゅうじ (習字)

luyện viết chữ

“Sư dùng giấy” để dạy
học trò **luyện viết chữ** đẹp.



PHỔ THÔNG

ふつうの (普通の)

bình thường

“**Phút xưa nó**” chỉ là người
bình thường, giờ thành ngôi sao!